

THÔNG TIN

Tuyển sinh đại học chính quy năm 2026

Trường Đại học Văn Hiến thông tin tuyển sinh đại học chính quy năm 2026 như sau:

1. **Đối tượng:** Thí sinh đang học lớp 12 hoặc đã tốt nghiệp THPT.
2. **Phạm vi:** Thí sinh trong cả nước.
3. **Phương thức:**
 - **Phương thức 1:** Xét tuyển theo kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT 2026.
 - **Phương thức 2:** Xét tuyển theo kết quả Học bạ THPT.
 - **Phương thức 3:** Xét tuyển theo kết quả Đánh giá năng lực năm 2026 của Đại học Quốc gia Tp. HCM.
 - **Phương thức 4:** Xét tuyển kết hợp thi tuyển.
 - **Phương thức 5:** Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT.
4. **Ngành và tổ hợp môn dự kiến**

STT	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ngành	MÃ	Tổ hợp môn xét tuyển dự kiến
1	Quản trị kinh doanh - Quản trị kinh doanh tổng hợp - Quản trị dự án	7340101	A00	Toán, Vật lý, Hóa học
			A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
			C04	Ngữ văn, Toán, Địa lý
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
			A12	Toán, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội
			A15	Toán, Khoa học tự nhiên, Giáo dục công dân
			X54	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ công nghiệp
			X05	Toán, Vật lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
2	Marketing - Marketing truyền thông - Quản trị Marketing - Digital Marketing	7340115	A00	Toán, Vật lý, Hóa học
			A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
			C04	Ngữ văn, Toán, Địa lý
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
			A12	Toán, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội
			A15	Toán, Khoa học tự nhiên, Giáo dục công dân
			X54	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ công nghiệp
			X05	Toán, Vật lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
3	Kinh doanh thương mại - Kinh doanh thương mại	7340121	A00	Toán, Vật lý, Hóa học
			A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh

STT	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ngành	MÃ	Tổ hợp môn xét tuyển dự kiến
			C04	Ngữ văn, Toán, Địa lý
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
			A12	Toán, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội
			A15	Toán, Khoa học tự nhiên, Giáo dục công dân
			X54	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ công nghiệp
			X05	Toán, Vật lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
4	Thương mại điện tử <i>- Thương mại điện tử</i>	7340122	A00	Toán, Vật lý, Hóa học
			A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
			C04	Ngữ văn, Toán, Địa lý
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
			A12	Toán, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội
			A15	Toán, Khoa học tự nhiên, Giáo dục công dân
			X54	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ công nghiệp
			X05	Toán, Vật lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
5	Quản trị nhân lực <i>- Quản trị nhân lực</i>	7340404	A00	Toán, Vật lý, Hóa học
			A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
			C04	Ngữ văn, Toán, Địa lý
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
			A12	Toán, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội
			A15	Toán, Khoa học tự nhiên, Giáo dục công dân
			X54	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ công nghiệp
			X05	Toán, Vật lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
6	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng <i>- Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng</i>	7510605	A00	Toán, Vật lý, Hóa học
			A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
			C04	Ngữ văn, Toán, Địa lý
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
			A12	Toán, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội
			A15	Toán, Khoa học tự nhiên, Giáo dục công dân

STT	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ngành	MÃ	Tổ hợp môn xét tuyển dự kiến
			X54	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ công nghiệp
			X05	Toán, Vật lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
7	Kinh tế - Kinh doanh quốc tế - Kinh tế số	7310101	A00	Toán, Vật lý, Hóa học
			A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
			C04	Ngữ văn, Toán, Địa lý
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
			A12	Toán, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội
			A15	Toán, Khoa học tự nhiên, Giáo dục công dân
			X54	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ công nghiệp
			X05	Toán, Vật lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
8	Tài chính - Ngân hàng - Tài chính doanh nghiệp - Tài chính ngân hàng	7340201	A00	Toán, Vật lý, Hóa học
			A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
			C04	Ngữ văn, Toán, Địa lý
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
			A12	Toán, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội
			A15	Toán, Khoa học tự nhiên, Giáo dục công dân
			X54	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ công nghiệp
			X05	Toán, Vật lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
9	Công nghệ tài chính - Công nghệ tài chính	7340205	A00	Toán, Vật lý, Hóa học
			A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
			C04	Ngữ văn, Toán, Địa lý
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
			A12	Toán, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội
			A15	Toán, Khoa học tự nhiên, Giáo dục công dân
			X54	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ công nghiệp
			X05	Toán, Vật lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
10	Kế toán - Kế toán	7340301	A00	Toán, Vật lý, Hóa học
			A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh

STT	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ngành	MÃ	Tổ hợp môn xét tuyển dự kiến
			C04	Ngữ văn, Toán, Địa lý
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
			A12	Toán, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội
			A15	Toán, Khoa học tự nhiên, Giáo dục công dân
			X54	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ công nghiệp
			X05	Toán, Vật lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
11	Kiểm toán - <i>Kiểm toán</i>	7340302	A00	Toán, Vật lý, Hóa học
			A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
			C02	Toán - Văn - Hóa
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
			A12	Toán, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội
			A15	Toán, Khoa học tự nhiên, Giáo dục công dân
			X54	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ công nghiệp
			X05	Toán, Vật lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
12	Luật - <i>Luật dân sự</i> - <i>Luật thương mại quốc tế</i> - <i>Luật tài chính ngân hàng</i>	7380101	A00	Toán, Vật lý, Hóa học
			A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
			C04	Ngữ văn, Toán, Địa lý
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
			A12	Toán, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội
			Y08	Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ công nghiệp
			X54	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ công nghiệp
			X74	Ngữ văn, Địa lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
13	Luật Kinh tế - <i>Luật Kinh tế</i>	7380107	A00	Toán, Vật lý, Hóa học
			A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
			C04	Ngữ văn, Toán, Địa lý
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
			A12	Toán, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội
			Y08	Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ công nghiệp

STT	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ngành	MÃ	Tổ hợp môn xét tuyển dự kiến
			X54	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ công nghiệp
			X74	Ngữ văn, Địa lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
14	Công nghệ sinh học - Công nghệ sinh học y sinh - Công nghệ sinh học nông nghiệp (vật nuôi, thủy sản, cây trồng)	7420201	A00	Toán, Vật lý, Hóa học
			A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
			X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật
			X06	Toán, Vật lý, Tin học
			X25	Toán, Tiếng Anh, Giáo dục kinh tế và pháp luật
			X26	Toán, Tin học, Tiếng Anh
			X54	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ công nghiệp
15	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông - Kỹ thuật Điện tử - viễn thông - Hệ thống nhúng và IoT - Thiết kế vi mạch	7520207	A00	Toán, Vật lý, Hóa học
			A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
			X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật
			X06	Toán, Vật lý, Tin học
			X25	Toán, Tiếng Anh, Giáo dục kinh tế và pháp luật
			X26	Toán, Tin học, Tiếng Anh
			X54	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ công nghiệp
16	Kỹ thuật môi trường - Kỹ thuật môi trường	7520320	A00	Toán, Vật lý, Hóa học
			A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
			X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật
			X06	Toán, Vật lý, Tin học
			X25	Toán, Tiếng Anh, Giáo dục kinh tế và pháp luật
			X26	Toán, Tin học, Tiếng Anh
			X54	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ công nghiệp
17	Công nghệ thực phẩm - Công nghệ thực phẩm	7540101	A00	Toán, Vật lý, Hóa học
			A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh

STT	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ngành	MÃ	Tổ hợp môn xét tuyển dự kiến
	<i>- Công nghệ chế biến thực phẩm</i>		D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
			X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật
			X06	Toán, Vật lý, Tin học
			X25	Toán, Tiếng Anh, Giáo dục kinh tế và pháp luật
			X26	Toán, Tin học, Tiếng Anh
			X54	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ công nghiệp
18	Kỹ thuật xây dựng <i>- Kỹ thuật xây dựng</i>	7580201	A00	Toán, Vật lý, Hóa học
			A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
			X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật
			X06	Toán, Vật lý, Tin học
			X25	Toán, Tiếng Anh, Giáo dục kinh tế và pháp luật
			X26	Toán, Tin học, Tiếng Anh
			X54	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ công nghiệp
19	Khoa học máy tính <i>- Khoa học dữ liệu</i> <i>- Hệ thống thông tin</i>	7480101	A00	Toán, Vật lý, Hóa học
			A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
			X26	Toán, Tin học, Tiếng Anh
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
			X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật
			X06	Toán, Vật lý, Tin học
			X25	Toán, Tiếng Anh, Giáo dục kinh tế và pháp luật
			X54	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ công nghiệp
20	Công nghệ thông tin <i>- Thiết kế đồ họa/game/Multimedia</i> <i>- Công nghệ phần mềm</i>	7480201	A00	Toán, Vật lý, Hóa học
			A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
			X26	Toán, Tin học, Tiếng Anh
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
			X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật
			X06	Toán, Vật lý, Tin học
			X25	Toán, Tiếng Anh, Giáo dục kinh tế và pháp luật

STT	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ngành	MÃ	Tổ hợp môn xét tuyển dự kiến
			X54	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ công nghiệp
21	Mạng máy tính và Truyền thông - Mạng máy tính và Truyền thông - An toàn thông tin	7480102	A00	Toán, Vật lý, Hóa học
			A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
			X26	Toán, Tin học, Tiếng Anh
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
			X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật
			X06	Toán, Vật lý, Tin học
			X25	Toán, Tiếng Anh, Giáo dục kinh tế và pháp luật
			X54	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Công nghệ công nghiệp
22	Điều dưỡng - Điều dưỡng	7720301	B03	Toán, Sinh học, Ngữ văn
			C02	Toán, Ngữ văn, Hóa học
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
			D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh
			B04	Toán, Sinh học, Giáo dục công dân
			X13	Toán, Sinh học, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
			X66	Ngữ văn, Sinh học, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
			B00	Toán, Hóa học, Sinh học
23	Ngôn ngữ Anh - Tiếng Anh thương mại - Phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh - Tiếng Anh biên - phiên dịch - Tiếng Anh quan hệ quốc tế	7220201	A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
			D10	Toán, Địa lý, Tiếng Anh
			D15	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh
			D09	Toán, Lịch sử, Tiếng Anh
			D12	Ngữ văn, Hóa học, Tiếng Anh
			D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
			D66	Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh
24	Ngôn ngữ Pháp - Tiếng Pháp thương mại	7220203	A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
			D10	Toán, Địa lý, Tiếng Anh
			D15	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh

STT	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ngành	MÃ	Tổ hợp môn xét tuyển dự kiến
			D84	Toán, Giáo dục công dân, Tiếng Anh
			D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
			D66	Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh
			D03	Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp
25	Ngôn ngữ Trung Quốc Liên kết quốc tế NNTQ <i>- Tiếng Trung thương mại</i> <i>- Tiếng Trung biên - phiên dịch</i>	7220204	A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
			D10	Toán, Địa lý, Tiếng Anh
			D15	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh
			D04	Ngữ văn, Toán, Tiếng Trung
			D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
			D66	Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh
			D84	Toán, Giáo dục công dân, Tiếng Anh
26	Ngôn ngữ Nhật <i>- Tiếng Nhật thương mại</i> <i>- Tiếng Nhật giảng dạy</i> <i>- Tiếng Nhật biên - phiên dịch</i>	7220209	A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
			D10	Toán, Địa lý, Tiếng Anh
			D15	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh
			D06	Toán, Ngữ văn, Tiếng Nhật
			D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
			D66	Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh
			D84	Toán, Giáo dục công dân, Tiếng Anh
27	Quan hệ quốc tế <i>- Đối ngoại - Hợp tác quốc tế</i> <i>- Truyền thông quốc tế</i>	7310206	A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
			D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
			D15	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh
			D66	Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh
			D84	Toán, Giáo dục công dân, Tiếng Anh
			D78	Ngữ văn, Khoa học xã hội, Tiếng Anh
			D90	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh
28	Đông phương học <i>- Nhật Bản học</i> <i>- Hàn Quốc học</i>	7310608	A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
			C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý

STT	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ngành	MÃ	Tổ hợp môn xét tuyển dự kiến
			D15	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh
			D66	Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh
			D84	Toán, Giáo dục công dân, Tiếng Anh
			D78	Ngữ văn, Khoa học xã hội, Tiếng Anh
			D90	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh
29	Trung Quốc học <i>- Trung Quốc học</i>	7310612	A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
			D10	Toán, Địa lý, Tiếng Anh
			D15	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh
			D66	Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh
			D84	Toán, Giáo dục công dân, Tiếng Anh
			D78	Ngữ văn, Khoa học xã hội, Tiếng Anh
			D90	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh
30	Văn học <i>- Văn - Quản trị văn phòng</i> <i>- Giảng dạy văn học</i> <i>- Văn - Truyền thông</i>	7229030	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
			D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
			D15	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh
			C14	Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân
			C16	Ngữ văn, Vật lý, Giáo dục công dân
			X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
			X70	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
31	Xã hội học <i>- Xã hội học truyền thông đại chúng</i> <i>- Xã hội học quản trị nhân sự và tổ chức xã hội</i>	7310301	A00	Toán, Vật lý, Hóa học
			C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý
			C04	Ngữ văn, Toán, Địa lý
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
			C16	Ngữ văn, Vật lý, Giáo dục công dân
			X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
			X70	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
			X74	Ngữ văn, Địa lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
32	Tâm lý học	7310401	A00	Toán, Vật lý, Hóa học

STT	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ngành	MÃ	Tổ hợp môn xét tuyển dự kiến
	- Tham vấn và trị liệu tâm lý - Tham vấn tâm lý và quản trị nhân sự		D08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh
			D13	Ngữ văn, Sinh học, Tiếng Anh
			B03	Toán, Sinh học, Ngữ văn
			C16	Ngữ văn, Vật lý, Giáo dục công dân
			X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
			X70	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
			X74	Ngữ văn, Địa lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
33	Việt Nam học - Việt Nam học	7310630	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
			D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
			D15	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh
			C16	Ngữ văn, Vật lý, Giáo dục công dân
			X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
			X70	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
	Quan hệ công chúng - Truyền thông và sáng tạo nội dung - Tổ chức sự kiện	7320108	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
			D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
			D15	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh
			C16	Ngữ văn, Vật lý, Giáo dục công dân
			X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
			X70	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
34	Truyền thông đa phương tiện - Sản xuất phim và quảng cáo - Công nghệ truyền thông	7320104	X74	Ngữ văn, Địa lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
			A00	Toán, Vật lý, Hóa học
			A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
			C01	Ngữ văn, Toán, Vật lý
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
			C16	Ngữ văn, Vật lý, Giáo dục công dân
35			X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật

STT	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ngành	MÃ	Tổ hợp môn xét tuyển dự kiến
			X70	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
			X74	Ngữ văn, Địa lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
36	Du lịch - Quản trị du lịch - Quản trị sự kiện	7810101	A00	Toán, Vật lý, Hóa học
			C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý
			C04	Ngữ văn, Toán, Địa lý
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
			C16	Ngữ văn, Vật lý, Giáo dục công dân
			X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
			X70	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
			X74	Ngữ văn, Địa lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
37	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành - Quản trị lữ hành - Hướng dẫn du lịch	7810103	A00	Toán, Vật lý, Hóa học
			C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý
			C04	Ngữ văn, Toán, Địa lý
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
			C16	Ngữ văn, Vật lý, Giáo dục công dân
			X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
			X70	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
			X74	Ngữ văn, Địa lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
38	Quản trị khách sạn - Quản trị khách sạn - Khu du lịch	7810201	A00	Toán, Vật lý, Hóa học
			C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
			C04	Ngữ văn, Toán, Địa lý
			C16	Ngữ văn, Vật lý, Giáo dục công dân
			X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
			X70	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
			X74	Ngữ văn, Địa lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
39	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202	A00	Toán, Vật lý, Hóa học
			C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý

STT	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ngành	MÃ	Tổ hợp môn xét tuyển dự kiến
	<i>- Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống</i>		D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
			C04	Ngữ văn, Toán, Địa lý
			C16	Ngữ văn, Vật lý, Giáo dục công dân
			X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
			X70	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
			X74	Ngữ văn, Địa lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
40	Đạo diễn điện ảnh, truyền hình <i>- Đạo diễn điện ảnh, truyền hình</i> <i>- Quay phim</i>	7210235	A00	Toán, Vật lý, Hóa học
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
			M20	Ngữ văn, Năng khiếu Ảnh báo chí, Vật lý
			M21	Ngữ văn, Năng khiếu Ảnh báo chí, Lịch sử
			C16	Ngữ văn, Vật lý, Giáo dục công dân
			X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
			X70	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
			X74	Ngữ văn, Địa lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
41	Công nghệ điện ảnh, truyền hình <i>- Sản xuất phim điện ảnh - truyền hình</i> <i>- Dựng phim</i> <i>- Thiết kế mỹ thuật điện ảnh, sân khấu</i> <i>- Công nghệ hoạt hình</i>	7210302	A00	Toán, Vật lý, Hóa học
			D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
			V00	Toán, Vật lý, Năng khiếu vẽ
			H01	Toán - Văn - Vẽ
			C16	Ngữ văn, Vật lý, Giáo dục công dân
			X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
			X70	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
			X74	Ngữ văn, Địa lý, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
42	Thanh nhạc <i>- Thanh nhạc thính phòng</i> <i>- Thanh nhạc nhạc nhẹ</i>	7210205	N00	N00: Xét tuyển môn Văn và thi tuyển môn cơ sở ngành và chuyên ngành.
43	Piano <i>- Piano cổ điển</i> <i>- Piano ứng dụng</i> <i>- Sản xuất âm nhạc</i> <i>- Giảng dạy âm nhạc</i>	7210208	N00	N00: Xét tuyển môn Văn và thi tuyển môn cơ sở ngành và chuyên ngành.

5. Thông tin khác

Thí sinh cần thông tin tuyển sinh Trường Đại học Văn Hiến vui lòng liên hệ:

- Tổng đài tư vấn tuyển sinh miễn phí: 18001568;

- Email: tuyensinh@vhu.edu.vn.

- Thông tin tư vấn trực tiếp tại trường:

+ Cơ sở Harmony Campus, số 624 Âu Cơ, phường Bảy Hiền, Tp. Hồ Chí Minh.

+ Cơ sở MyU Campus, số 665 - 667 - 669 Điện Biên Phủ, phường Bàn Cờ, Tp. Hồ Chí Minh.

Hoặc đăng ký thông tin online tại địa chỉ daihoccq.vhu.edu.vn để Trường liên hệ tư vấn.

Thông tin chi tiết về học phí, chính sách học bổng, các hỗ trợ dành cho sinh viên, chương trình đào tạo và cơ sở vật chất của Nhà trường tại website daihoccq.vhu.edu.vn